

NGHỊ QUYẾT

Về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của trung ương;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 3.774 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương là 2.994 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng là 780 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 27 thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 (đợt 3) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

*Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Kế hoạch vốn năm 2024 (đợt 3)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	1.216.317	1.105.696	110.621	553.145	500.832	52.313	324.489	295.373	29.116	4.035	2.994	1.041	
I	Kế hoạch vốn giao đợt này										3.774	2.994	780	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	101.668	92.421	9.247	55.293	50.271	5.022	-	-	-	
1.1	Huyện Sơn Hà	50.020	45.473	4.547	24.957	22.689	2.268	13.730	12.482	1.248	-			
1.2	Huyện Sơn Tây	31.542	28.675	2.867	21.502	19.547	1.955	8.657	7.871	786	-			
1.3	Huyện Trà Bồng	83.549	75.954	7.595	25.685	23.350	2.335	22.883	20.803	2.080	-			
1.4	Huyện Ba Tơ	25.608	23.280	2.328	19.895	18.081	1.814	5.713	5.199	514	-			
1.5	Huyện Minh Long	11.804	10.731	1.073	7.300	6.636	664	3.239	2.945	294	-			
1.6	Huyện Tư Nghĩa	3.554	3.229	325	1.970	1.791	179	976	887	89	-			
1.7	Huyện Nghĩa Hành	685	623	62	359	327	32	95	84	11	-			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	142.436	129.487	12.949	57.045	51.859	5.186	45.313	41.337	3.976	3.280	2.846	434	
2.1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	13.734	12.485	1.249	12.706	11.694	1.012	2.231	1.892	339	
2.2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	12.848	11.680	1.168	15.236	13.851	1.385	1.049	954	95	
2.3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	12.198	11.089	1.109	11.333	10.303	1.030	-			
2.4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	13.115	11.923	1.192	4.429	4.026	403	-			
2.5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	5.151	4.682	469	1.609	1.463	146	-			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	-	-	-	
	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	-	-	-	
3.1	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	-			
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	184.961	168.318	16.643	182	-	182	

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Kế hoạch vốn năm 2024 (đợt 3)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh	
	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	184.961	168.318	16.643	182	-	182	
4.1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	56.593	51.448	5.145	34.488	31.353	3.135	-			
4.2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	57.094	51.893	5.201	26.756	24.334	2.422	-			
4.3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	91.549	82.930	8.619	55.128	50.195	4.933	83		83	
4.4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	82.757	75.221	7.536	57.595	52.444	5.151	99		99	
4.5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	16.696	15.177	1.519	10.132	9.211	921	-			
4.6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	1.335	1.214	121	862	781	81	-			
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	33.643	30.646	2.997	312	148	164	
	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	33.643	30.646	2.997	312	148	164	
5.1	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	14.978	13.024	1.954	6.818	5.879	939	3.780	3.514	266	-	-	-	
5.1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	6.818	5.879	939	3.780	3.514	266	-			
5.2	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	128.937	117.216	11.721	70.025	62.526	7.499	29.863	27.132	2.731	312	148	164	
5.2.1	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	8.410	7.542	868	973	807	166	234	148	86	
5.2.2	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	23.175	20.795	2.380	10.123	9.246	877	57		57	
5.2.3	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	20.536	18.396	2.140	8.298	7.544	754	-			
5.2.4	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	9.338	8.192	1.146	4.702	4.275	427	-			
5.2.5	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	8.566	7.601	965	5.767	5.260	507	21		21	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	11.465	10.264	1.201	4.289	3.901	388	-	-	-	
6.1	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-	-	-	-	
6.1.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (38% tổng vốn đầu tư NSTW của Dự án)	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-	-			
6.2	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	13.982	12.711	1.271	7.410	6.738	672	4.289	3.901	388	-	-	-	
6.2.1	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	1.335	1.214	121	1.235	1.123	112				
6.2.2	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	1.038	943	95	961	874	87				
6.2.3	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.616	2.379	237							
6.2.4	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	1.631	1.483	148	1.510	1.373	137				

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Kế hoạch vốn năm 2024 (đợt 3)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh	
6.2.5	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	444	404	40	457	416	41				
6.2.6	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	346	315	31	126	115	11				
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.969	32.180	2.789	100	-	100	-	-	-	-	-	-	
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.969	32.180	2.789	100	-	100	-	-	-	-	-	-	
7.1	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.7.1	Ban Dân tộc tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.1.2	Liên minh HTX tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.2	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	34.969	32.180	2.789	100	-	100	-	-	-	-	-	-	
7.2.1	Huyện Sơn Hà	7.538	6.937	601	100	-	100	-			-			
7.2.2	Huyện Sơn Tây	6.158	5.667	491	-	-	-	-			-			
7.2.3	Huyện Trà Bồng	8.896	8.186	710	-	-	-	-			-			
7.2.4	Huyện Ba Tơ	10.298	9.477	821	-	-	-	-			-			
7.2.5	Huyện Minh Long	2.049	1.889	160	-	-	-	-			-			
7.2.6	Huyện Nghĩa Hành	30	24	6	-	-	-	-	-	-	-			
II	Vốn chưa phân khai				-	-	-	-	-	-	261		261	